

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SABECO
TÂY NGUYÊN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 23

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
17-7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000082 ngày 21/03/2006, thay đổi lần đầu ngày 07/08/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, kho bãi và vận chuyển.

Trụ sở chính của Công ty tại Km7 – Đường Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An – Thành phố Buôn Ma Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau :

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trương Vĩnh Tùng
Bà Lê Thị Xuân Hoàn
Bà Hoàng Thị Thênh
Ông Phan Châu Long
Ông Nguyễn Tiến Sỹ
Ông Đoàn Mạnh Hùng

Chủ tịch (đến 08/03/2012)
Chủ tịch (từ 08/03/2012)
Ủy viên
Ủy viên (đến 08/03/2012)
Ủy viên (từ 08/03/2012 đến 01/10/2012)
Ủy viên (từ 01/10/2012)

Ban Giám đốc:

Ông Đoàn Mạnh Hùng
Ông Phạm Quốc Hiền

Giám đốc
Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung
Ông Nguyễn Hữu Thông
Ông Nguyễn Quang Hạnh
Bà Đậu Thị Đông

Trưởng ban (đến 08/03/2012)
Trưởng ban (từ 08/03/2012)
Ủy viên
Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

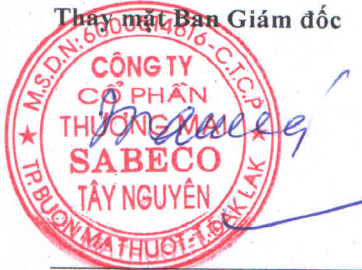
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Mạnh Hùng
Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

CTP
TU HẠN
VĂN
TOÁN
TÂN
T
CHỈ M

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được lập ngày 25/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Kiểm toán viên



Nguyễn Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.946.983.471	82.251.298.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56.774.000.793	25.095.501.063
1. Tiền	111		56.774.000.793	25.095.501.063
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.000.000.000	11.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.692.982.936	2.920.351.287
1. Phải thu khách hàng	131		1.120.240.600	72.435.600
2. Trả trước cho người bán	132		3.000.000	63.244.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.569.742.336	2.784.671.687
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	46.826.522.563	38.267.241.800
1. Hàng tồn kho	141		46.826.522.563	38.267.241.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.653.477.179	4.368.204.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		201.614.425	356.859.624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.388.140.474	2.754.337.385
3. Thuế và khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	1.222.695.528
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		63.722.280	34.312.170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.220.670.966	55.703.655.456
I. Tài sản cố định	220		29.533.425.622	29.649.609.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	11.278.050.224	13.324.830.420
- Nguyên giá	222		18.025.437.425	18.008.264.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.747.387.201)	(4.683.434.241)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.744.642.726	16.324.778.955
- Nguyên giá	228		17.325.574.050	17.325.574.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.580.931.324)	(1.000.795.095)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	2.510.732.672	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	2.918.000.000	2.110.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.610.000.000	3.670.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(692.000.000)	(1.560.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		15.769.245.344	23.944.046.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.766.245.344	23.944.046.081
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.167.654.437	137.954.954.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.076.828.167	75.370.116.173
I. Nợ ngắn hạn	310		95.669.962.523	64.125.977.234
1. Phải trả người bán	312		80.348.155.195	55.472.228.149
2. Người mua trả tiền trước	313		1.933.462.333	595.241.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	318.792.626	41.192.342
4. Phải trả người lao động	315		5.717.616.384	4.802.542.481
5. Chi phí phải trả	316	V.12	425.820.380	1.538.046.775
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	6.485.016.100	975.053.065
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		441.099.505	701.672.982
II. Nợ dài hạn	330		9.406.865.644	11.244.138.939
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	9.406.865.644	11.244.138.939
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.090.826.270	62.584.838.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	68.090.826.270	62.584.838.140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.753.893.415	8.214.081.400
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.976.160.000	3.976.160.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.599.172.855	10.632.996.740
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.167.654.437	137.954.954.313

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

Đoàn Mạnh Hùng

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

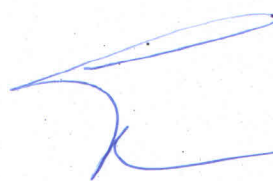
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.223.241.617.740	1.806.574.725.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.223.241.617.740	1.806.574.725.340
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.135.585.981.133	1.728.730.066.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.655.636.607	77.844.658.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.618.207.186	1.874.941.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(868.000.000)	300.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	24		60.509.330.366	55.214.530.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.483.062.858	9.329.412.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.149.450.569	14.875.657.220
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.347.880.371	7.635.624.210
12. Chi phí khác	32	VI.6	721.857.412	4.080.654.690
13. Lợi nhuận khác	40		1.626.022.959	3.554.969.520
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.775.473.528	18.430.626.740
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	5.377.353.383	5.292.102.209
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.398.120.145	13.138.524.531
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.873	3.304

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

Đoàn Mạnh Hùng

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.775.473.528	18.430.626.740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.644.089.189	3.071.305.767
- Các khoản dự phòng	03	(868.000.000)	300.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.618.207.186)	(1.874.941.996)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.933.355.531	19.926.990.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.539.088.848)	(2.070.968.361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.559.280.763)	(7.491.554.398)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	31.358.516.846	21.699.464.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.333.045.936	(2.058.883.934)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.895.708.712)	(10.174.484.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.040.658.787)	(8.287.703.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.590.181.203	11.542.860.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.721.185.659)	(4.997.694.000)
2. Tiền chi cho vay	23	(29.000.000.000)	(21.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	28.600.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000	60.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	1.658.207.186	1.914.941.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(402.978.473)	(4.622.752.004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.508.703.000)	(7.632.707.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.508.703.000)	(7.632.707.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.678.499.730	(712.598.639)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.095.501.063	25.808.099.702
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.774.000.793	25.095.501.063

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

Đoàn Mạnh Hùng

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000082 ngày 21/03/2006, thay đổi lần đầu ngày 07/08/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km7 – Đường Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An – Thành phố Buôn Ma Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau :

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, kho bãi và vận chuyển.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Tài sản cố định khác	4 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất. Quyền sử dụng đất trong năm tạm thời chưa sử dụng do ngừng triển khai xây dựng kho, văn phòng tại Bảo Lộc.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian 4 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	11.164.144	7.570.041
Tiền gửi ngân hàng	56.762.836.649	25.087.931.022
Cộng	56.774.000.793	25.095.501.063

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	12.000.000.000	11.600.000.000
Cộng	12.000.000.000	11.600.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Cp Bia Rượu NGK Sài Gòn	6.398.549.116	2.739.562.150
Phải thu cổ tức được chia	-	40.000.000
Phải thu khác	171.193.220	5.109.537
Cộng	6.569.742.336	2.784.671.687

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.626.367.000	1.347.517.500
Công cụ, dụng cụ	1.096.740.520	679.577.298
Hàng hoá	30.116.917.043	21.382.680.202
Hàng gửi đi bán	11.986.498.000	14.857.466.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.826.522.563	38.267.241.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	46.826.522.563	38.267.241.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.222.695.528
Cộng	-	1.222.695.528

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.338.348.025	4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
Số tăng trong năm	-	-	17.172.764	-	17.172.764
- Mua trong năm	-	-	17.172.764	-	17.172.764
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.338.348.025	4.506.272.066	156.687.698	24.129.636	18.025.437.425
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.374.919.308	1.160.792.738	135.154.670	12.567.525	4.683.434.241
Số tăng trong năm	1.611.344.951	450.627.204	28.793.340	6.032.412	2.096.797.907
- Khấu hao trong năm	1.578.500.004	450.627.204	28.793.340	6.032.412	2.063.952.960
- Phân loại lại	32.844.947	-	-	-	32.844.947
Số giảm trong năm	-	-	32.844.947	-	32.844.947
- Phân loại lại	-	-	32.844.947	-	32.844.947
Số dư cuối năm	4.986.264.259	1.611.419.942	131.103.063	18.599.937	6.747.387.201
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.963.428.717	3.345.479.328	4.360.264	11.562.111	13.324.830.420
Tại ngày cuối năm	8.352.083.766	2.894.852.124	25.584.635	5.529.699	11.278.050.224

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.514.934 đồng (tài ngày 31/12/2011 là 33.461.774 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	17.325.574.050
Mua trong năm	
Số dư cuối năm	17.325.574.050
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.000.795.095
Hao mòn trong năm	580.136.229
Số dư cuối năm	1.580.931.324
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	16.324.778.955
Tại ngày cuối năm	15.744.642.726

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng và kho chi nhánh Gia Lai	2.357.412.672	-
Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật kho Bảo Lộc	153.320.000	-
Cộng	2.510.732.672	-

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác	3.610.000.000	3.670.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	3.550.000.000	3.550.000.000
+ Công ty CP Rượu Bình Tây - 30.000 cổ phần	750.000.000	750.000.000
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn - 40.000 cổ phần	2.800.000.000	2.800.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	60.000.000	120.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(692.000.000)	(1.560.000.000)
Cộng	2.918.000.000	2.110.000.000

(*) Dự phòng giảm giá cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn theo giá bình quân trên thị trường OTC của 3 công ty chứng khoán tại ngày 31/12/2012. Ngoài ra, Các khoản đầu tư dài hạn khác vì không có đủ thông tin cần thiết nên công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bao bì, chai kết chưa phân bổ	15.673.282.954	23.867.512.402
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	67.082.590	76.533.679
Chi phí sửa chữa	18.315.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.564.800	-
Cộng	15.766.245.344	23.944.046.081

Ghi chú: Bao bì luân chuyển gồm kết nhựa, vỏ chai, palet được phân bổ trong thời gian 04 năm.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.949.143	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.843.483	41.192.342
Cộng	318.792.626	41.192.342

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ	425.820.380	1.456.488.725
Chi phí thuê mặt bằng	-	81.558.050
Cộng	425.820.380	1.538.046.775

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	155.616.677	123.366.815
Cổ tức phải trả	292.652.000	849.035.000
Tổng công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn tạm ứng tiền chi hộ	6.010.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.747.423	2.651.250
Cộng	6.485.016.100	975.053.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.406.865.644	11.244.138.939
Cộng	9.406.865.644	11.244.138.939

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	39.761.600.000	6.900.228.947	3.450.114.473	9.000.542.642
Lãi trong năm trước				13.138.524.531
Chia cổ tức				(7.952.320.000)
Trích các quỹ		1.313.852.453	526.045.527	(3.153.750.433)
Thường ban điều hành				(400.000.000)
Số dư cuối năm trước	39.761.600.000	8.214.081.400	3.976.160.000	10.632.996.740
Lãi trong năm nay				15.398.120.145
Chia cổ tức				(7.952.320.000)
Trích các quỹ		1.539.812.015		(3.479.624.030)
Số dư cuối năm nay	39.761.600.000	9.753.893.415	3.976.160.000	14.599.172.855

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	35.785.440.000	90	35.785.440.000	90
Vốn góp của các cổ đông khác	3.976.160.000	10	3.976.160.000	10
Cộng	39.761.600.000	100	39.761.600.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.761.600.000	39.761.600.000
Vốn góp cuối năm	39.761.600.000	39.761.600.000
Cổ tức đã chia	(7.952.320.000)	(7.952.320.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) * Cổ phiếu

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
- Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.976.160	3.976.160
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
- Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.223.241.617.740	1.806.574.725.340
Doanh thu bán hàng hóa	2.223.241.617.740	1.806.574.725.340
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	2.135.585.981.133	1.728.730.066.572
Cộng	<u>2.135.585.981.133</u>	<u>1.728.730.066.572</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.511.807.186	1.795.341.996
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.400.000	79.600.000
Cộng	<u>1.618.207.186</u>	<u>1.874.941.996</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(868.000.000)	300.000.000
Cộng	<u>(868.000.000)</u>	<u>300.000.000</u>

1-C.T.1
Y
JU HAN
VAN
TOAN
JAN
ET
CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý bao bì luân chuyển	1.903.594.200	7.565.083.310
Thu nhập khác	444.286.171	70.540.900
Cộng	2.347.880.371	7.635.624.210

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bao bì luân chuyển thanh lý	636.856.939	4.038.335.930
Chi phí khác	85.000.473	42.318.760
Cộng	721.857.412	4.080.654.690

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.775.473.528	18.430.626.740
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	733.940.005	2.632.140.174
- Các khoản điều chỉnh tăng	813.940.005	2.672.140.174
- Các khoản điều chỉnh giảm	(80.000.000)	(40.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	21.509.413.533	21.062.766.914
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.377.353.383	5.265.691.729
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	26.410.480
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.377.353.383	5.292.102.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.398.120.145	13.138.524.531
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.398.120.145	13.138.524.531
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.976.160	3.976.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.873	3.304

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.833.422.573	8.245.258.663
Chi phí nhân công	25.245.659.562	22.646.710.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.644.089.189	3.071.305.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.254.827.235	16.725.862.485
Chi phí khác bằng tiền	14.014.394.665	13.854.806.155
Cộng	70.992.393.224	64.543.943.544

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	3.482.109.950
		Cổ tức được chia	80.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bia	2.231.168.543.395
		Mua bao bì	3.728.208.550
		Phí sử dụng và hao bể vỏ chai	2.319.742.664
		Chia cổ tức	7.157.088.000
Công ty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn	Bên liên quan	Phí vận chuyển	124.308.576.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Chi hộ Tổng Công ty Bán hàng	46.330.150 1.120.240.600
		Phải thu khác	6.352.218.966
		Tổng công ty tạm ứng	(6.010.000.000)
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Công nợ mua bia	(55.385.610.588)
Công ty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn	Bên liên quan	Vận chuyển bia	(23.414.993.804)
		Tiền bồi thường	171.193.220

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.832.453.115	2.148.795.185

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	56.774.000.793	25.095.501.063	56.774.000.793	25.095.501.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.689.982.936	2.857.107.287	7.689.982.936	2.857.107.287
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	11.600.000.000	12.000.000.000	11.600.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.918.000.000	2.110.000.000	2.918.000.000	2.110.000.000
Cộng	76.463.983.729	39.552.608.350	76.463.983.729	39.552.608.350
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	425.820.380	1.538.046.775	425.820.380	1.538.046.775
Phải trả người bán và phải trả khác	86.677.554.618	56.323.914.399	86.677.554.618	56.323.914.399
Cộng	87.103.374.998	57.861.961.174	87.103.374.998	57.861.961.174

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

84-C.2
CÔNG TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	87.103.374.998	-	87.103.374.998
Phải trả người bán	80.348.155.195		80.348.155.195
Chi phí phải trả	425.820.380		425.820.380
Phải trả khác	6.329.399.423		6.329.399.423
Số đầu năm	57.861.961.174	-	57.861.961.174
Phải trả người bán	55.472.228.149		55.472.228.149
Chi phí phải trả	1.538.046.775		1.538.046.775
Phải trả khác	851.686.250		851.686.250

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

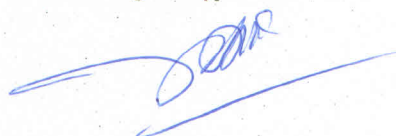
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trúc

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Bảo



Đoàn Mạnh Hùng